

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2016/QĐ-UBND

*Quảng Trị, ngày 16 tháng 4 năm 2016*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành danh mục, mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 03 tháng cho lao động nông thôn, người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2010 của liên Bộ: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09 tháng 8 năm 2012 của liên Bộ: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2010;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Giám đốc Sở Tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục, mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 03 tháng tại các cơ sở dạy nghề, cơ sở khác có tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn, người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

**Điều 2.** Mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề theo Quyết định này là mức chi phí hỗ trợ tối đa và không bao gồm tiền ăn, tiền đi lại hỗ trợ cho các đối tượng ưu tiên.

Đối với các lớp dạy nghề được chọn xây dựng mô hình điểm được hỗ trợ thêm kinh phí cho các hoạt động xây dựng, kiểm tra, giám sát, tổng kết đánh giá. Mức hỗ trợ tăng thêm không vượt quá 5% so với mức chi phí hỗ trợ được quy định tại Quyết định này.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các ngành, địa phương liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2011, Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2013 và Quyết định số 2912/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành, địa phương liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Chính**

**DANH MỤC, MỨC CHI PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ  
SƠ CẤP, DẠY NGHỀ DƯỚI 03 THÁNG CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN,  
NGƯỜI KHUYẾT TẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND  
ngày 16 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

Số TT	Tên nghề đào tạo	Số học viên tối đa/lớp (người)	Thời gian đào tạo (tháng)	Số giờ giảng dạy khóa học (giờ học)				Mức kinh phí hỗ trợ tối đa (đồng/HV/khóa)
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra, đánh giá	
<b>A</b>	<b>Đối tượng lao động nông thôn chung</b>							
<b>I</b>	<b>Nghề phi nông nghiệp</b>							
1	Sửa chữa, bảo trì xe, máy và thiết bị cơ khí	35	3	390	90	280	20	2.000.000
2	Kỹ thuật hàn và gia công cơ khí	35	4	464	115	329	20	2.000.000
3	Kỹ thuật gò, hàn	35	3	337	80	237	20	1.800.000
4	Sửa chữa xe máy	35	4	464	115	329	20	1.800.000
5	Điện công nghiệp	35	4	436	104	312	20	1.800.000
6	Điện dân dụng	35	3	337	80	237	20	1.600.000
7	Điện lạnh dân dụng	35	4	436	104	312	20	1.500.000
8	Mộc dân dụng	35	3	387	90	277	20	1.800.000
9	Mộc công nghiệp	35	3	387	90	277	20	1.800.000
10	Mộc mỹ nghệ	35	4	464	115	329	20	2.000.000
11	Kỹ thuật xây dựng (Nề)	35	3	387	90	277	20	1.700.000
12	Điện nước xây dựng	35	3	390	90	280	20	1.800.000
13	Máy công nghiệp	35	4	436	104	312	20	2.000.000
14	Đan lát truyền thống	35	2	264	55	194	15	1.400.000
15	Kỹ thuật sản xuất chổi đót	35	1	120	10	102	8	700.000
16	Vận hành máy thi công công trình (xúc/đào/ủi)	35	3	375	90	265	20	2.000.000
17	Sửa chữa vận hành máy nông nghiệp - ngư nghiệp	35	3	375	90	265	20	1.700.000
18	Kỹ thuật chế biến món ăn	35	1	120	10	102	8	900.000
19	Chăm sóc da	35	2	264	55	194	15	1.400.000
20	Thiết kế tạo mẫu tóc	35	2	264	55	194	15	1.400.000
21	Trang điểm thẩm mỹ	35	2	264	55	194	15	1.400.000
22	Dệt thổ cẩm	35	2	264	60	189	15	1.400.000
23	Lái phương tiện thủy nội địa	35	3	375	90	265	20	2.000.000

24	Phục vụ buồng	35	3	387	90	277	20	1.800.000
25	Cắt, uốn tóc, giặt là	35	3	387	90	277	20	1.800.000
26	Nghiệp vụ lễ tân	35	3	387	90	277	20	1.800.000
27	Pha chế đồ uống - Bar	35	3	387	90	277	20	1.800.000
28	Kỹ thuật đan lưới dính chì	35	1	120	10	102	8	800.000
29	Thêu ren	35	2	264	55	194	15	1.700.000
30	Kỹ thuật sản xuất nón lá	35	2	264	55	194	15	1.400.000
31	Nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch	35	3	387	90	277	20	2.000.000
32	Vận hành máy lu	35	3	402	97	285	20	2.000.000
33	Đan lát bàn ghế và các vật gia dụng bằng sợi nhựa tổng hợp	35	2	264	55	194	15	1.800.000
34	Kỹ thuật làm hương/tăm tre	35	1	120	10	102	8	700.000
35	Kỹ thuật sản xuất men rượu	35	1	120	10	102	8	600.000
<b>II</b>	<b>Nghề nông nghiệp</b>							
1	Trồng rau an toàn	35	2	264	55	194	15	1.400.000
2	Kỹ thuật trồng cây ăn quả cam/bưởi/quýt...	35	1	120	10	102	8	600.000
3	Kỹ thuật trồng hoa cúc/hồng/đồng tiền...	35	1	120	10	102	8	600.000
4	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cảnh	35	2	264	55	194	15	1.200.000
5	Kỹ thuật trồng sắn/ngô/lúa/đậu phụng...	35	1	120	10	102	8	600.000
6	Trồng chăm sóc/khai thác cao su	35	1	120	10	102	8	600.000
7	Kỹ thuật trồng chăm sóc/thu hoạch cà phê	35	1	120	10	102	8	600.000
8	Kỹ thuật trồng chăm sóc/thu hoạch hồ tiêu	35	1	120	10	102	8	600.000
9	Kỹ thuật sản xuất nước mắm	35	1,5	176	22	144	10	1.000.000
10	Chế biến và bảo quản nông sản	35	1	120	10	102	8	700.000
11	Kỹ thuật trồng nấm sò/rom/linh chi	35	1	120	10	102	8	700.000
12	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	35	1	120	10	102	8	600.000
13	Kỹ thuật chế biến hấp sấy cá mực	35	1	120	10	102	8	700.000
14	Phòng trừ sâu bệnh cây lương thực	35	1	120	10	102	8	800.000
15	Kỹ thuật nuôi và trừ bệnh cho lợn	35	1	120	10	102	8	800.000
16	Phòng trừ sâu bệnh cây công nghiệp	35	1	120	10	102	8	800.000

17	Kỹ thuật nuôi, phòng trị bệnh cho gà, vịt	35	1	120	10	102	8	800.000
18	Phòng trừ bệnh trên cây ăn quả	35	1	120	10	102	8	800.000
19	Kỹ thuật gieo tinh cho heo/bò	35	1	120	10	102	8	900.000
20	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu/bò/dê	35	1	120	10	102	8	800.000
21	Kỹ thuật sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trang trại	35	2	264	55	194	15	1.400.000
22	Nuôi ong lấy mật	35	1	120	10	102	8	700.000
23	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây nôm	35	2	264	60	189	15	1.200.000
24	Kỹ thuật sản xuất lúa giống	35	1	120	10	102	8	800.000
25	Kỹ thuật khai thác nhựa thông	35	1	120	10	102	8	800.000
26	Kỹ thuật nhân giống cây lâm nghiệp: tràm/bạch đàn...	35	1	120	10	102	8	800.000
27	Kỹ thuật nuôi gà thả vườn	35	2	264	55	194	15	1.700.000
28	Kỹ thuật nuôi lợn bản/Vân Pa	35	2	264	55	194	15	1.700.000
29	Kỹ thuật nuôi giun quế kết hợp chăn nuôi gà/vịt/cá	35	2	264	55	194	15	1.700.000
30	Kỹ thuật trồng/chăm sóc/thu hoạch cây chuối	35	2	264	55	194	15	1.700.000
31	Kỹ thuật nuôi tôm	35	2	264	55	194	15	1.700.000
32	Kỹ thuật trồng rừng	35	2	264	55	194	15	1.600.000
33	Kỹ thuật trồng sả	30	1	120	10	102	8	800.000
34	Kỹ thuật trồng, chăm sóc và chế biến tương ớt	35	2	264	55	194	15	1.200.000
35	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mướp đắng	35	1,5	176	22	144	10	800.000
36	Kỹ thuật trồng gừng	35	1	120	10	102	8	600.000
37	Kỹ thuật trồng cỏ và chế biến thức ăn cho trâu/bò	35	1	120	10	102	8	600.000
38	Kỹ thuật trồng cây dược liệu (sắn dây/nghệ/cà chua leo/đinh lăng...)	35	2	264	55	194	15	1.200.000
39	Kỹ thuật chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp sinh học	35	1,5	176	22	144	10	800.000
40	Kỹ thuật bảo quản, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	35	2	264	55	194	15	1.400.000
41	Kỹ thuật nuôi Hươu lấy nhung	35	2	264	55	194	15	1.400.000

<b>B</b>	<b>Đối tượng lao động nông là người dân tộc thiểu số</b>							
<b>I</b>	<b>Nghề phi nông nghiệp</b>							
1	Sửa chữa xe máy	20	4	464	115	329	20	2.200.000
2	Điện dân dụng	20	3	337	80	237	20	2.000.000
3	Mộc dân dụng	20	3	387	90	277	20	2.200.000
4	Mộc mỹ nghệ	20	4	464	115	329	20	2.500.000
5	Kỹ thuật xây dựng (Nè)	20	3	387	90	277	20	2.100.000
6	Điện nước xây dựng	20	3	390	90	280	20	2.200.000
7	Đan lát truyền thống	20	2	264	55	194	15	1.700.000
8	Kỹ thuật sản xuất chổi đót	20	1	120	10	102	8	900.000
9	Sửa chữa vận hành máy nông nghiệp - ngư nghiệp	20	3	375	90	265	20	2.100.000
10	Dệt thổ cẩm	20	2	264	60	189	15	1.700.000
11	Kỹ thuật làm hương/tăm tre	20	1	120	10	102	8	900.000
12	Kỹ thuật sản xuất men rượu	20	1	120	10	102	8	800.000
<b>II</b>	<b>Nghề nông nghiệp</b>							
1	Kỹ thuật trồng cây ăn quả cam/bưởi/quýt...	20	1	120	10	102	8	700.000
2	Kỹ thuật trồng sắn/ngô/lúa/đậu phụng...	20	1	120	10	102	8	700.000
3	Trồng chăm sóc/khai thác cao su	20	1	120	10	102	8	700.000
4	Kỹ thuật trồng chăm sóc/thu hoạch cà phê	20	1	120	10	102	8	700.000
5	Kỹ thuật trồng chăm sóc/thu hoạch hồ tiêu	20	1	120	10	102	8	700.000
6	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	20	1	120	10	102	8	700.000
7	Phòng trừ sâu bệnh cây lương thực	20	1	120	10	102	8	1.000.000
8	Kỹ thuật nuôi và trừ bệnh cho lợn	20	1	120	10	102	8	1.000.000
9	Phòng trừ sâu bệnh cây công nghiệp	20	1	120	10	102	8	1.000.000
10	Kỹ thuật nuôi, phòng trị bệnh cho gà, vịt	20	1	120	10	102	8	1.000.000
11	Phòng trừ bệnh trên cây ăn quả	20	1	120	10	102	8	1.000.000
12	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu/bò/dê	20	1	120	10	102	8	1.000.000
13	Kỹ thuật sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trang trại	20	2	264	55	194	15	1.700.000

14	Nuôi ong lấy mật	20	1	120	10	102	8	900.000
15	Kỹ thuật nuôi gà thả vườn	20	2	264	55	194	15	2.100.000
16	Kỹ thuật nuôi lợn bản/Vân Pa	20	2	264	55	194	15	2.100.000
17	Kỹ thuật nuôi giun quế kết hợp chăn nuôi gà/vịt/cá	20	2	264	55	194	15	2.100.000
18	Kỹ thuật trồng/chăm sóc/thu hoạch cây chuối	20	2	264	55	194	15	2.100.000
19	Kỹ thuật trồng rừng	20	2	264	55	194	15	2.000.000
20	Kỹ thuật khai thác nhựa thông	20	1	120	10	102	8	1.000.000
21	Kỹ thuật nhân giống cây lâm nghiệp: trầm/bạch đàn...	20	1	120	10	102	8	1.000.000
22	Kỹ thuật trồng sả	20	1	120	10	102	8	1.000.000
23	Kỹ thuật trồng, chăm sóc và chế biến tương ớt	20	2	264	55	194	15	1.500.000
24	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mướp đắng	20	1,5	176	22	144	10	1.000.000
25	Kỹ thuật trồng gừng	20	1	120	10	102	8	800.000
26	Kỹ thuật trồng cỏ và chế biến thức ăn cho trâu/bò	20	1	120	10	102	8	800.000
27	Kỹ thuật trồng cây dược liệu (sắn dây/nghệ/cà dưa leo/đinh lăng...)	20	2	264	55	194	15	1.500.000
28	Kỹ thuật chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp sinh học	20	1,5	176	22	144	10	1.000.000
29	Kỹ thuật bảo quản, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	20	2	264	55	194	15	1.700.000
30	Kỹ thuật nuôi Hươu lấy nhung	20	2	264	55	194	15	1.800.000
<b>C</b>	<b>Đối tượng lao động nông là người khuyết tật</b>							
1	Mộc mỹ nghệ	20	4	464	115	329	20	2.500.000
2	Đan lát truyền thống	20	2	264	55	194	15	1.700.000
3	Kỹ thuật sản xuất chổi đót	20	1	120	10	102	8	900.000
4	Tin học văn phòng	20	3	375	90	265	20	2.400.000
5	Xoa bóp bấm huyệt (dạy nghề cho người mù)	10	3	375	90	265	20	2.800.000
6	Kỹ thuật làm hương/tăm tre	20	1	120	10	102	8	900.000
7	Kỹ thuật làm hoa nhựa, hoa giấy	20	2,5	348	83	245	20	2.800.000